**LESSON 1**

**MY NEW SCHOOL**

**PHẦN 1: LÝ THUYẾT**

A. PHÁT ÂM

I. ÂM /ƏƱ/

1. “o” thường được phát âm là “/əʊ/” khi nó ở cuối một từ

Ví dụ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| Go | /gəʊ/ | đi |
| No | /nəʊ/ | không |
| Ago | /ə’gəʊ/ | trước đây |
| Mosquito | /mə’ski:təʊ/ | con muỗi |

2. “oa” được phát âm là /əʊ/ trong một từ cố một âm tiết tận cùng bằng một hay hai phụ âm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| coat | /kəʊt/ | áo choàng |
| road | /rəʊd/ | con đường |
| coal | /kləʊ/ | than đá |
| loan | /ləʊn/ | sự cho vay nợ |

3. “ou” có thể được phát âm là /əʊ/

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| Soul | /səʊl/ | tâm hồn |
| Dough | /dəʊ/ | bột nhão |
| Shoulder | /‘ʃəʊldə(r)/ | vai |
| Poultry | /’pəʊltri/ | gia cầm |

4. “ow” được phát âm là /əʊ/

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| Know | /nəʊ/ | biết |
| Slow | /sləʊ/ | chậm |
| Widow | /’widəʊ/ | bà góa phụ |
| Window | /windəʊ/ | cửa sổ |

### II. ÂM /Ʌ/

1. “o” thường được phát âm là /ʌ/ trong những từ có một âm tiết và trong những âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| Come | /kʌm/ | Đến, tới |
| Some | /sʌm/ | Một vài |
| Done | /dʌn/ | Đã làm xong |
| Love | /lʌv/ | Tình yêu |

2. “u” thường được phát âm là /ʌ/ đối với những từ có tận cùng bằng u + phụ âm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| But | /bʌt/ | Nhưng |
| Cup | /kʌp/ | Cái tách, chén |
| Cult | /kʌlt/ | Sự thờ cúng |
| Dust | /dʌst/ | Bụi |

3. Trong những tiền tố un-, um-

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| Uneasy | / ʌn’i:zi/ | Bối rối, lúng túng |
| Unhappy | / ʌn’hæpi/ | Không hạnh phúc |
| Unable | / ʌn’eibl/ | Không thể |
| Umbrella | / ʌm’brelə/ | Cái ô, dù |

4. ‘oo’ thường được phát âm là /ʌ/ trong một số trường hợp như

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| Blood | /blʌd/ | Máu, huyết |
| Flood | /flʌd/ | Lũ lụt |

5. ‘ou’ thường được phát âm là /ʌ/ đối với những từ có nhóm “ou” với một hay hai phụ âm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Example** | **Transcription** | **Meaning** |
| Country | /’kʌntri/ | Làng quê, đất nước |
| Couple | /’kʌpl/ | Đôi, cặp |
| Cousin | /’kʌzn/ | Họ hàng |
| Trouble | /’trʌbl/ | Vấn đề, rắc rối |

## B. NGỮ PHÁP

## I. THE PRESENT SIMPLE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

### 1. Cấu trúc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Chủ ngữ số ít (She, He, It,…) | Chủ ngữ số nhiều (I, You, We, They…) |
| Câu khẳng định | S + V s/es | S + V |
| Câu phủ định | S + doesn’t + V | S + don’t + V |
| Câu hỏi | Does + S + V? | Do + S + V? |

2. Cách dùng chính

Thì hiện tại đơn diễn tả hành động mang tính chất thường xuyên, thói quen, hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.

Eg: I go to school everyday.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ thời gian như: today, nowadays,… hoặc các trạng từ chỉ tần suất như: always, sometimes, often, every + thời gian,…

Eg: He often goes fishing on weekend.

## II. THE PRESENT CONTINUOUS (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

1. Cấu trúc

|  |  |
| --- | --- |
| Câu khẳng định | S + am/is/are + V\_ing. |
| Câu phủ định | S + am not/isn’t/aren’t + V\_ing. |
| Câu hỏi | Am/Is/Are + S + V\_ing? |

2. Sự kết hợp giữa chủ ngữ và động từ tobe (am/is/are)

|  |  |
| --- | --- |
| I | am |
| You  We  They | are |
| He  She  It | is |
| N  Ns | is  are |

### 3. Cách dùng chính

\* Dùng để diễn tả hành động đang xảy ra vào thời điểm hiện tại hoặc xung quanh thời điểm hiện tại.

Ví dụ:

I am reading a book now. (Tôi đang đọc sách – Hành động diễn ra ngay tại thời điểm nói)

I am reading a book these days. (Thời gian này tôi đang đọc một cuốn sách – khi nói tôi không nhất thiết phải là đang cầm cuốn sách để đọc)

\* Dùng thay thế cho tương lai gần, đặc biệt là trong văn nói.

Ví dụ:

I am seeing a movie tonight. (Tối nay tôi sẽ xem một bộ phim- hành động đi xem phim chuẩn bị được diễn ra)

### 4. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thường có các trạng từ sau: now, right now, at the moment, at present,…

5. Lưu ý

* Các động từ trạng thái ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn (trong bất cứ thì nào) khi chúng là những đông từ tĩnh diễn ta trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Know (biết) | Understand (hiểu) | Have (có) |
| Hear nghe) | Love (yêu) | Appear (xuất hiện) |
| Smell (ngửi) | Want (muốn) | Taste (nếm) |
| Believe (tin) | Hate (ghét) | Hate (ghét) |
| See (thấy) | Like (thích) | Like (thích) |
| Wish (ước) | Sound (nghe có vẻ) | Sound (nghe có vẻ) |

Nhưng khi chúng là động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thì tiếp diễn.

Ví dụ:

* He has a lot of books. (NOT He is having a lot of books)
* Tuy nhiên, có thể:
* He is having his dinner. (Anh ấy ĐANG ăn tối – hành động đang ăn diễn ra)

C. TỪ VỰNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **New words** | **Transcription** | **Meaning** |
| teacher | /’ti:t∫ə(r)/ | giáo viên |
| lecturer | /’lekt∫ə(r)/ | giảng viên |
| private tutor | /ˈpraɪ.vət ˈtjuː.tə(r)/ | gia sư |
| student | /ˈstjuː.dnt/ | học sinh |
| pupil | /ˈpjuː.pl/ | học sinh (thường dùng cho học sinh tiểu học) |
| school supply | /skuːl səˈplaɪ/ | dụng cụ học tập |
| chalkboard | /ˈtʃɔːk.bɔːd/ | bảng viết phấn |
| lockers | /ˈlɒk.ə(r)z/ | tủ có khóa |
| backpack | /ˈbæk.pæk/ | ba lô |
| folder | /ˈfəʊl.də(r)/ | bìa đựng tài liệu |
| notepad | /ˈnəʊt.pæd/ | sổ tay |
| binder | /ˈbaɪn.də(r)/ | bìa dời |
| spiral notebook | /ˈspaɪr.əl ˈnəʊt.bʊk/ | sổ, vở gáy xoắn |
| pencil sharpener | /ˈpensl ˈʃɑː.pnə(r)/ | gọt bút chì |
| mechanical pencil | /məˈkænɪkl ˈpensl/ | bút chì kim |
| ink | /ɪŋk/ | mực |
| ink bottle | /ɪŋk ˈbɒt.l ̩/ | lọ mực |
| diploma | /dɪˈpləʊ.mə/ | bằng, giấy khen |